



VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA (BoA)
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN (VICAS)

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1
ACCREDITATION SCHEDULE, FIRST EXPANSION

(Kèm theo quyết định số: /QĐ-VPCNCLQG ngày tháng 6 năm 2026
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia)

TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN/Organisation:

Tiếng Việt/ in Vietnamese: **TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)**

Tiếng Anh/ in English: **VIETNAM CERTIFICATION CENTER (QUACERT)**

SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/ Accreditation Number: VICAS 074 - PRO

ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/Location Covered by Accreditation

Trụ sở chính/Head office: Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

No. 8, Hoang Quoc Viet Street, Nghia Do Ward, Hanoi City, Vietnam

Tel: 024 375 61025 Email: quacert@quacert.gov.vn Website: <http://www.quacert.gov.vn/>

CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/Accreditation Standards

ISO/IEC 17065:2012: Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận sản phẩm, quá trình, dịch vụ /Conformity assessment – Requirements for bodies certifying products, processes and services.

HIỆU LỰC CÔNG NHẬN/Accreditation period

Từ/ from /6/2026 đến/ to 21/4/2031



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1
ACCREDITATION SCHEDULE, FIRST EXPANSION

PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Scope of Accreditation

Chứng nhận sản phẩm cho các phạm vi sau/Product certification for the following scopes:

STT No.	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Chuẩn mực chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận <i>Type of certification scheme</i>
Thực phẩm, thuốc lá, thức ăn chăn nuôi/ Food, tobacco and animal feed				
1	Thức ăn thủy sản - Phần 1: Thức ăn hỗn hợp <i>Aquatic Feed – Part 1: Compound Feed</i>	QCVN 93:2025/BNNMT	QI QCVN TATS QI 22-10	PT5 PT7
2	Thức ăn thủy sản - Phần 2: Chất bổ sung (thức ăn bổ sung) <i>Aquatic Feeds — Part 2: Feed Additives (Supplementary Feeds)</i>	QCVN 94:2025/BNNMT	QI QCVN TATS QI 22-10	PT5 PT7
3	Thức ăn thủy sản - Phần 3: Thức ăn tươi sống <i>Aquatic Feeds — Part 3: Live Feeds</i>	QCVN100:2025/BNNMT	QI QCVN TATS QI 22-10	PT5 PT7
4	Muối nhập khẩu <i>Imported Salt under the Responsibility of the Ministry of Agriculture and Rural Development</i>	39/2018/TT- BNNPTNT	QI TT 39/2018/TT- BNNPTNT QI 22-10	PT7
Sản phẩm dầu mỏ và than cốc; Hóa chất, sản phẩm hóa và sợi; Sản phẩm cao su và nhựa/Coke and refined petroleum products; Chemicals, chemical products and fibres; Rubber and plastic products				
5	Sản phẩm khí thiên nhiên thương phẩm <i>Commercial natural gas product</i>	QCVN 140:2025/BKHCN	QI QCVN 140:2025/BKHCN QI 22-10	PT5 PT7
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xăng, nhiên liệu điêzen và nhiên liệu sinh học <i>National Technical Regulation on Gasoline, Diesel Fuel and Biofuels</i>	QCVN 01:2022/BKHCN & SĐ 01:2026 QCVN 01:2022/BKHCN	QI QCVN 01:2022/BKHCN & SĐ 01:2026 QCVN 01:2022/BKHCN QI 22-10	PT5 PT7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1
ACCREDITATION SCHEDULE, FIRST EXPANSION

STT No.	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Chuẩn mực chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận <i>Type of certification scheme</i>
7	Ống nhựa PVC chịu áp lực (Dòng SDR) <i>PVC pressure-rate pipe</i> (<i>SDR series</i>)	ASTM D2241-20 ^(a) ASTM D2241-25a	QSP 554 QI 22-10	PT5 PT7

(a): Tiêu chuẩn ASTM D2241-20 đã hết hiệu lực, tuy nhiên Trung tâm Chứng nhận Phù hợp (QUACERT) đề nghị tiếp tục công nhận/ *ASTM D2241-20 has expired; however, QUACERT has proposed to continue its accreditation.*

Ghi chú/ *Note:* Trung tâm Chứng nhận Phù hợp (QUACERT) phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *Vietnam Certification Center (QUACERT) must register its operations and obtain the registration certificate according to the law before providing certification services.*